

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
9 THÁNG NĂM 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
I. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)	%	10,0				8,51		
- Nông, lâm, thủy sản	%	5,0				4,90		
- Công nghiệp - Xây dựng	%	13,6				10,64		
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%	14,1				10,62		
- Dịch vụ	%	12,3				9,49		
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,8				8,07		
II. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
1.1. Diện tích cây hàng năm (tính đến ngày 15/9)	Ha	438.410,0	X	249.713,0	X	255.165,7	58,20	102,18
- Cây lương thực	Ha	232.500,0	X	140.335,7	X	143.025,7	61,52	101,92
+ Lúa	"	171.000,0	X	103.546,0	X	104.805,7	61,29	101,22
+ Bắp	"	61.500,0	X	36.789,7	X	38.220,0	62,15	103,89
- Rau các loại	Ha	93.000,0	X	59.494,9	X	60.743,7	65,32	102,10
- Hoa các loại	Ha	12.610,0	X	7.976,8	X	8.121,4	64,40	101,81
- Đậu các loại	"	15.800,0	X	10.248,7	X	10.300,0	65,19	100,50
- Cây hàng năm còn lại	"	84.500,0	X	31.656,9	X	32.974,9	39,02	104,16
1.2. Diện tích trồng cây lâu năm	Ha							
<i>Trong đó:</i>								
- Cây cà phê	Ha	331.000,0	X	328.731,6	X	335.178,5	101,26	101,96
- Cây chè	Ha	9.100,0	X	9.281,6	X	9.100,0	100,00	98,04
- Cây điều	Ha	49.500,0	X	50.150,0	X	45.765,2	92,45	91,26
- Cây tiêu	Ha	37.500,0	X	37.650,0	X	38.609,4	102,96	102,55
- Cây dâu tằm	Ha	11.200,0	X	11.216,9	X	11.341,0	101,26	101,11

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Cây sầu riêng	Ha	44.100,0	X	44.224,2	X	47.325,4	107,31	107,01
- Cây bơ	Ha	10.500,0	X	8.699,5	X	8.181,2	77,92	94,04
- Cây Thanh Long	Ha	26.600,0	X	25.801,7	X	24.481,4	92,04	94,88
- Cây ca cao	Ha	405,0	X	424,7	X	569,9	140,72	134,19
- Cây cao su	Ha	77.000,0	X	75.371,4	X	73.505,0	95,46	97,52
- Cây mắc ca	Ha	16.400,0	X	10.979,9	X	10.985,6	66,99	100,05
- Cây Mắc mác (Chanh dây)	Ha	2.400,0	X	1.851,3	X	1.937,3	80,72	104,65
1.3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm								
- Sản lượng lương thực	Tấn	1.453.000,0	X	902.915,8	X	930.408,8	64,03	103,04
+ Lúa	Tấn	1.047.000,0	X	654.047,9	X	670.142,1	64,01	102,46
+ Bắp	Tấn	397.000,0	X	248.867,9	X	260.266,7	65,56	104,58
- Rau các loại	Tấn	2.920.000,0	X	1.863.181,4	X	1.942.530,1	66,53	104,26
- Hoa các loại	1000 cành/bông	4.509.360,0	X	2.857.299,5	X	3.010.190,1	66,75	105,35
- Cà phê	Tấn	1.085.603,8	X		X			
- Chè	Tấn	110.725,2	X	92.761,7	X	90.434,0	81,67	97,49
- Điều	Tấn	36.183,9	X	39.110,7	X	36.183,9	100,00	92,52
- Tiêu	Tấn	94.192,5	X	89.157,7	X	95.230,6	101,10	106,81
- Dâu tằm	Tấn	309.863,8	X	244.779,5	X	255.440,0	82,44	104,36
- Sầu riêng	Tấn	365.290,5	X	292.143,3	X	337.404,0	92,37	115,49
- Bơ	Tấn	89.178,0	X	82.362,0	X	82.203,0	92,18	99,81
- Thanh Long	Tấn	599.963,6	X	466.626,7	X	445.855,0	74,31	95,55
- Ca cao	Tấn		X	240,0	X	250,0		104,17
- Cao su	Tấn	115.771,6	X	72.499,0	X	75.390,0	65,12	103,99
- Mắc ca	Tấn	7.757,4	X	4.003,0	X	3.991,0	51,45	99,70
- Mắc mác (Chanh dây)	Tấn		X	19.712,2	X	20.302,0		102,99
2. Chăn nuôi								

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Tổng đàn trâu	1000 Con	27,4	26,9	X	27,5	X	100,36	102,15
- Tổng đàn bò	1000 Con	323,0	312,5	X	325,0	X	100,62	104,00
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>1000 Con</i>	<i>30,5</i>	<i>31,2</i>	<i>X</i>	<i>32,5</i>	<i>X</i>	<i>106,62</i>	<i>104,23</i>
- Tổng đàn lợn	1000 Con	1.590,0	1.499,0	X	1.580,0	X	99,37	105,40
<i>Trong đó: Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)</i>	<i>1000 Con</i>	<i>1.290,0</i>	<i>1.220,6</i>	<i>X</i>	<i>1.280,0</i>	<i>X</i>	<i>99,22</i>	<i>104,87</i>
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con	115,0	112,0	X	122,0	X	106,09	108,93
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con	24.500,0	22.818,0	X	25.000,0	X	102,04	109,56
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 Con</i>	<i>16.800,0</i>	<i>15.518,0</i>	<i>X</i>	<i>16.950,0</i>	<i>X</i>	<i>100,89</i>	<i>109,23</i>
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	371.828,7	30.240,9	251.450,6	32.660,0	277.455,6	74,62	110,34
- Sản lượng sữa bò	Tấn	117.570,0	7.512,0	71.282,0	8.546,0	88.607,0	75,37	124,30
- Sản lượng kén tằm	Tấn	16.080,0	1.481,0	11.568,0	1.829,7	12.463,7	77,51	107,74
3. Lâm nghiệp								
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	9.287,0	1.282,1	8.099,6	1.333,3	8.459,0	91,08	104,44
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	483.926,0	43.810,0	351.884,0	44.578,0	363.025,0	75,02	103,17
- Sản lượng củi khai thác	Ste	352.315,0	27.533,0	258.618,0	28.053,0	263.551,0	74,81	101,91
4. Thủy sản								
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	262.200,0	23.884,6	187.963,2	25.154,0	196.116,9	74,80	104,34
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>261.200,0</i>	<i>23.832,6</i>	<i>187.525,8</i>	<i>25.042,0</i>	<i>195.392,6</i>	<i>74,81</i>	<i>104,20</i>
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	27.900,0	2.488,2	21.212,2	2.483,2	21.270,9	76,24	100,28
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>5.300,0</i>	<i>488,0</i>	<i>3.595,4</i>	<i>505,0</i>	<i>3.745,0</i>	<i>70,66</i>	<i>104,16</i>
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	25.500,0	2.150,0	18.192,6	2.400,8	20.604,4	80,80	113,26
III. CÔNG NGHIỆP								
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	113,1	101,87	102,78	123,92	112,02		
- Công nghiệp khai khoáng	%	117,2	123,44	110,58	117,81	119,10		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	121,9	106,79	108,05	133,08	119,42		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	108,9	98,07	99,67	118,61	107,86		
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	108,2	104,41	101,83	113,38	108,28		
2. Một số sản phẩm chủ yếu								
- Đá các loại	M ³	5.000.000,0	391.973,3	2.937.453,6	458.020,0	3.483.083,7	69,66	118,57
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	28.800,0	2.122,0	16.340,0	2.825,4	20.336,6	70,61	124,46
- Rau, quả chế biến	Tấn	45.500,0	2.860,4	27.096,4	3.831,0	32.284,5	70,95	119,15
- Đồ uống các loại	1000 Lít	245.000,0	16.550,8	159.732,7	17.956,0	185.819,0	75,84	116,33
- Sợi các loại	Tấn	4.000,0	272,0	2.526,5	306,0	2.821,1	70,53	111,66
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	51.600,0	4.113,8	30.343,1	4.299,0	33.285,0	64,51	109,70
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	8.000,0	564,0	4.555,4	1.141,0	6.962,5	87,03	152,84
- Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	42.000,0	2.842,4	30.752,6	3.220,0	34.171,6	81,36	111,12
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	157.000,0	13.664,0	97.002,7	18.678,0	112.863,0	71,89	116,35
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	545.000,0	46.839,0	312.354,8	85.740,0	490.576,1	90,01	157,06
- Bê tông trộn sẵn	M ³	1.600.000,0	96.431,9	910.590,3	127.415,0	1.098.553,6	68,66	120,64
- Oxit nhôm	Tấn	1.750.000,0	140.965,0	1.118.172,8	156.683,0	1.137.253,5	64,99	101,71
- Nhôm thỏi	Tấn	90.000,0	-	-	14.540,0	20.551,0	22,83	
- Cấu kiện kim loại	Tấn	1.800,0	202,0	1.027,0	154,0	1.413,0	78,50	137,59
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	42.500,0	2.015,0	30.230,9	2.341,0	31.152,0	73,30	103,05
- Điện sản xuất	Triệu KWh	36.500,0	2.446,0	24.921,0	2.899,0	27.101,5	74,25	108,75
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	6.100,0	438,8	4.124,8	673,9	4.742,5	77,75	114,97
- Nước máy	1000 M ³	125.800,0	9.535,0	85.887,2	10.810,0	92.817,9	73,78	108,07

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	165.000,0	15.188,0	107.303,7	17.217,0	114.792,3	69,57	106,98
IV. VẬN TẢI								
1. Vận tải hàng hóa								
- Khối lượng vận chuyển	1000Tấn	26.213,6	1.959,7	16.119,7	2.455,6	19.488,0	74,34	120,90
- Khối lượng luân chuyển	1000Tấnkm	3.818.592,4	287.064,4	2.361.059,8	358.989,5	2.861.725,9	74,94	121,21
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển	1000HK	35.714,1	2.474,0	22.137,2	2.995,2	25.903,2	72,53	117,01
- Khối lượng luân chuyển	1000HKkm	5.151.157,4	354.376,0	3.172.357,6	423.913,2	3.712.952,6	72,08	117,04
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	14.937,6	1.034,6	8.866,3	1.289,1	10.958,7	73,36	123,60
- Hành khách	Tỷ đồng	5.146,4	328,6	2.942,3	410,1	3.710,5	72,10	126,11
- Hàng hóa	Tỷ đồng	7.313,9	520,5	4.280,6	665,1	5.420,6	74,11	126,63
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	2.477,3	185,5	1.643,4	213,9	1.827,6	73,78	111,21
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	2.620,0	283,6	1.822,0	125,0	2.446,8	93,39	134,29
V. THƯƠNG MẠI, DU LỊCH								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	212.100,0	14.330,6	126.337,2	17.921,7	150.375,0	70,90	119,03
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	130.950,0	8.797,3	78.025,7	10.698,9	91.667,4	70,00	117,48
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	37.900,0	2.718,3	23.443,1	3.380,8	27.682,1	73,04	118,08
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	43.250,0	2.815,1	24.868,5	3.842,0	31.025,5	71,74	124,76
2. Du lịch								
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	25.080,0	1.664,6	15.499,1	2.179,9	18.470,0	73,64	119,17
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	23.500,0	1.577,5	14.543,0	2.081,4	17.375,4	73,94	119,48
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	1.580,0	87,2	956,1	98,5	1.094,6	69,28	114,48
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	47.600,0	3.024,4	28.297,1	4.000,5	34.241,7	71,94	121,01

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	42.500,0	2.751,3	25.327,7	3.684,5	30.748,5	72,35	121,40
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	5.100,0	273,1	2.969,4	316,1	3.493,2	68,49	117,64
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	71.500,0	4.569,0	41.843,0	6.112,4	51.263,7	71,70	122,51
VI. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	34.435,0	2.260,5	22.958,0	2.395,5	26.315,8	76,42	114,63
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	32.675,0	2.132,0	21.815,9	2.150,1	25.913,0	75,25	112,87
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	25.300,0	1.866,6	18.378,1	1.735,0	20.630,0	81,54	112,25
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	7.375,0	265,4	3.437,8	415,1	3.540,0	48,00	102,97
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.760,0	128,5	1.142,1	245,4	2.067,0	117,44	180,97
VII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	135.000,0	X	75.032,3	X	84.104,8	62,30	112,09
-Vốn Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		X	15.764,2	X	16.986,6		107,75
- Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng		X	56.590,6	X	64.276,1		113,58
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng		X	2.677,5	X	2.842,0		106,15
VIII. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	20.115,5	1.446,2	8.135,7	1.824,1	9.624,4	47,85	118,30
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	18.781,2	1.278,0	7.322,1	1.648,9	8.611,2	45,85	117,61
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	1.334,2	168,2	813,6	175,2	1.013,2	75,94	124,54
IX. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (bình quân 9 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước)	%		100,93	102,94	100,41	104,25		
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		100,90	102,91	99,84	103,84		
- Lương thực	%		102,00	99,34	99,81	101,31		
- Thực phẩm	%		100,75	103,39	99,71	104,04		
- Ăn uống ngoài gia đình	%		100,56	104,01	100,27	104,78		
2. Đồ uống và thuốc lá	%		100,46	102,54	100,18	103,29		

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		100,32	101,09	99,94	101,99		
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		100,49	105,07	100,05	105,65		
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		100,29	101,49	100,33	103,58		
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,00	114,56	100,03	100,42		
7. Giao thông	%		100,38	97,72	103,80	106,25		
8. Bưu chính viễn thông	%		99,95	100,07	100,01	99,83		
9. Giáo dục	%		106,71	100,77	100,15	106,23		
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		100,07	101,16	100,13	104,11		
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		100,30	105,07	99,99	105,72		
Chỉ số giá vàng	%		107,90	138,27	102,14	147,19		
Chỉ số giá đô la Mỹ	%		100,26	103,43	99,26	101,22		
X. Y TẾ								
1. Số cơ sở y tế khám và điều trị	Cơ sở		164,0	164,0	164,0	164,0	100,00	100,00
2. Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2021-2030	%		100,0	100,0	100,0	100,0		
3. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân	%		23,0	23,0	23,0	23,0		
4. Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ		7,6	7,6	7,6	7,6	100,00	100,00
5. Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Người		1,9	1,9	1,9	1,9	100,00	100,00
6. Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ	%		100,00	100,00	100,00	100,00		
7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1.0	1.0	1.0	1.0		
8. Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi	‰		3,20	2,41	1,35	1,35		
9. Tỷ suất chết trẻ dưới 5 tuổi	‰		4,60	3,50	2,37	2,37		
10. Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰‰		18,10	19,72	21,54	21,54		
11. Chương trình mục tiêu								

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
11.1. Phòng chống sốt xuất huyết								
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	%000		1.495,00	3.763,00	1.301,00	4.064,00		
11.2. Tiêm chủng mở rộng								
- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vaccine	%		70,60	70,82	65,50	65,50		
11.3. Phòng chống suy dinh dưỡng								
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%		14,83	12,90	13,88	13,88		
- Tỷ lệ trẻ nhẹ cân < 2.500g	%		2,29	2,62	4,70	4,70		
11.4. Phòng chống HIV/AIDS								
- Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng	%		4,00	60,00	20,00	20,00		
11.5. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ								
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	%		95,60	90,96	86,59	86,59		
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	%		98,50	96,20	96,91	96,91		
- Tỷ lệ phụ nữ có thai tiêm đủ liều UV 2+	%		8,70	68,30	7,50	85,47		
XI. BẢO HIỂM XÃ HỘI								
- Số người tham gia BHYT	Người	3.172.565	X	3.022.977	X	3.146.012	99,16	104,07
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95,1	X	87,08	X	92,87		
- Số người tham gia BHXH	Người	317.108	X	292.499	X	323.377	101,98	110,56
- Số người tham gia BHTN	Người	232.368	X	223.956	X	243.619	104,84	108,78
XII. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI								
1. Tai nạn giao thông								
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ		100,0	667,0	62,0	514,0		77,06
- Số người chết	Người		49,0	340,0	37,0	328,0		96,47
- Số người bị thương	Người		76,0	517,0	44,0	342,0		66,15

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026 sau khi điều chỉnh	Năm 2025		Năm 2026		Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với (%)	
			Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Ước thực hiện tháng 9	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	Kế hoạch năm 2026	Cùng kỳ năm trước
2. Vi phạm môi trường								
-Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		-	18,0	2,0	10,0		55,56
- Số vụ đã xử lý	Vụ		-	18,0	2,0	10,0		55,56
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng		-	3.278,00	30,0	1.026,50		31,31